

- Trích quỹ bổ sung thu nhập 118.047.712 đồng, tỷ lệ trích 70%.
- Trích quỹ phúc lợi 25.295.938 đồng, tỷ lệ trích 15%.
- Trích quỹ khen thưởng 8.431.979, tỷ lệ trích 5%.

Qua thanh tra nhận thấy, Trường thực hiện phân phối kinh phí tiết kiệm theo tỷ lệ quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ, tỷ lệ trích đảm bảo đúng quy định theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP.

### **7.3. Thanh tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn thu dịch vụ học phí và thu khác: (Kèm theo phụ biểu số 11/KL-TTr)**

Tổng số thu trong năm 2023 là 203.279.644 đồng, đạt 61,83% so với dự toán giao, gồm: thu dịch vụ học phí 190.440.000 đồng, thu khác 12.839.644 đồng.

Tổng số chi trong năm 2023 là 228.770.833 đồng, đạt 1.361,79% so với dự toán giao, gồm: chi từ thu dịch vụ học phí 228.758.833 đồng, chi từ thu khác 791.177 đồng. Trường chi thanh toán tiền trực lễ, tết; hợp đồng bảo vệ; chi hoạt động thường xuyên; chi sửa chữa làm mái che, hồ ga...

#### **\* Kiểm tra một số chứng từ chi từ nguồn thu dịch vụ và thu khác của Trường:**

Qua kiểm tra một số chứng từ chi, nhìn chung Trường thực hiện các nội dung chi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tuân thủ theo Quy chế chi tiêu nội bộ và theo chế độ định mức hiện hành. Tuy nhiên, Trường chưa trích lập hết các quỹ từ nguồn thu dịch vụ học phí 70.264.455 đồng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Đề nghị Trường chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện lập hết các quỹ từ nguồn thu dịch vụ học phí theo đúng quy định.

### **7.4. Thanh tra việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:**

Trường đã ban hành Quyết định số 93/QĐ-MGHM ngày 20/9/2023 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trong việc thực hiện tự chủ tài chính. Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị được xây dựng phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Quy chế được thông qua có ý kiến thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn, Hội đồng Trường và được gửi lấy ý kiến của Phòng GD&ĐT; các nội dung chi được xây dựng căn cứ vào chế độ, định mức hiện hành và thực hiện chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế được công khai theo khoản 4 điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.

### **7.5. Thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản của đơn vị và việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công:**

- Trường ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Quyết định số 10/QĐ-MGHM ngày 10/01/2023, Quy chế của Trường cơ bản đảm bảo được những nội dung theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 144/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số

151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công. Trường quản lý và sử dụng tài sản quy chế đã ban hành.

- Trường có thực hiện lập các sổ theo dõi tài sản theo quy định, có thực hiện trích hao mòn tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, có báo cáo tăng tài sản cố định và thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định.

#### **7.6. Thanh tra việc trích lập và sử dụng các quỹ:** (Kèm theo phụ biểu số 12/KL-TTr)

Trong năm 2023, số chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ. Ngoài ra, có sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 1.380.000 đồng để chi sửa chữa trần laphông lớp chồi 1 của Trường.

Qua thanh tra nhận thấy, về cơ bản Trường trích lập và sử dụng các quỹ từ tiết kiệm nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Hồ sơ thực hiện thanh toán sửa chữa, chứng từ chỉ có hóa đơn, hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện trích lập hết các quỹ nguồn thu dịch vụ học phí 70.026.445 đồng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Đề nghị Trường chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện trích lập hết các quỹ từ nguồn thu dịch vụ học phí theo đúng quy định.

#### **7.7. Thanh tra việc công khai tài chính:**

- Trường thực hiện công khai dự toán và quyết toán đúng biểu mẫu, nội dung, thời gian theo quy định Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

- Đối với công khai đánh giá thực hiện dự toán thu chi quý, 06 tháng, cả năm: Trường thực hiện công khai đúng biểu mẫu số 03 dùng cho đơn vị sử dụng dự toán ngân sách nhà nước, nội dung, thời gian theo quy định Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

#### **7.8. Về chấp hành chế độ kế toán:**

Trường thực hiện chế độ kế toán HCSN ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, thực hiện trên phần mềm DTSOFT về kế toán HCSN để quản lý theo dõi.

- Về chứng từ kế toán: chứng từ kế toán được lập ghi chép rõ ràng.

- Về sổ sách kế toán: mở theo dõi đầy đủ các loại sổ sách kế toán.

- Chưa thực hiện tổ chức kiểm quỹ hàng tháng theo quy định.
- Chưa in báo cáo tổng hợp tất cả các nguồn kinh phí.
- Hạch toán chưa chính xác tài khoản nguồn thu phát sinh trong năm 2023 là nguồn thu của Trường nhưng hạch toán vào nguồn thu hộ, chi hộ nguồn thu chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Đề nghị Trường chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện kiểm quỹ, in báo cáo tổng hợp các nguồn kinh phí và hạch toán nguồn thu theo quy định.

### Phần III

#### KẾT LUẬN THANH TRA

Qua thanh tra chuyên đề việc phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục tại Phòng GD&ĐT và việc thực hiện chính sách pháp luật về tài chính, kế toán tại một số trường trực thuộc, kết luận thanh tra như sau:

- Phòng GD&ĐT đã thực hiện điều hành thu, chi của ngành theo dự toán được giao, hướng dẫn kịp thời các đơn vị trực thuộc xây dựng dự toán năm 2023 theo đúng mẫu biểu quy định.

- Phòng GD&ĐT đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên giao quyền tự chủ cho các đơn vị trực thuộc giai đoạn 2023-2025 thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với 03 Trường trực thuộc đã lập dự toán thu, chi ngân sách năm 2023, xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và tổ chức thực hiện theo Quy chế, đã tiết kiệm được kinh phí chi thu nhập tăng thêm phát huy quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công, thực hiện cho thuê mặt bằng theo đúng Đề án được UBND thành phố Long Xuyên phê duyệt, thực hiện chế độ báo cáo tài chính, quyết toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế như: Phòng GD&ĐT chưa rà soát lại tất cả các nguồn thu tại các Trường trực thuộc để hướng dẫn việc quản lý sử dụng về công tác tài chính kế toán tại trường theo đúng quy định; chưa kịp thời đôn đốc các Trường nộp tiền thuê đất năm 2022 - 2023 đối với các tài sản cho thuê theo Đề án đã được phê duyệt. Đối với 03 Trường còn hạn chế: chưa in báo cáo tổng hợp các nguồn kinh phí, hạch toán chưa chính xác tài khoản một số nguồn thu phát sinh trong năm 2023 là nguồn thu khác của Trường nhưng hạch toán vào nguồn thu hộ, chi hộ như: nguồn thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10, thu chăm sóc sức khỏe ban đầu, thu số liên lạc điện tử, thu quỹ đội, thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo; chưa thực hiện trích lập các quỹ nguồn thu dịch vụ học phí và dịch vụ căn tin theo quy chế chi tiêu nội bộ; chi tiền khoán điện thoại không đúng đối tượng theo quy định (Trường TH Chu Văn An); chi tiền phụ cấp ưu đãi

nghề cho viên chức làm công tác chuyên môn y tế không đúng nguồn kinh phí (Trường THCS Nguyễn Trãi).

#### **Phần IV**

### **KIẾN NGHỊ XỬ LÝ**

**1. Kiến nghị về xử lý tài chính số tiền 3.317.940.789 đồng (kèm phụ biểu số 13/KL-TTr), gồm:**

- Các khoản phải nộp NSNN theo quy định: 1.633.574.578 đồng.
- + Nộp tiền chi khoán điện thoại không đúng quy định: 10.800.000 đồng.
- + Nộp tiền thuê đất theo quy định: 517.302.469 đồng.
- + Nộp tiền chi phụ cấp ưu đãi không đúng nguồn: 7.631.280 đồng.
- + Giám trừ dự toán: 1.097.840.829 đồng.
- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 1.684.366.211 đồng.

#### **2. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính:**

Thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2023 theo số liệu Thanh tra đã xác định tại Biên bản và Kết luận thanh tra.

#### **3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán:**

##### **3.1. Đối với Phòng GD&ĐT:**

- Giám trừ dự toán giao năm 2023 của 03 Trường trực thuộc: Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi, Trường Tiểu học Chu Văn An và Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ do giao dự toán chưa đúng quy định của Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang quy định về nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022. Đồng thời, phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch xác định chính xác số giảm trừ dự toán do giao không đúng quy định tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND, số tiền tạm tính giảm trừ năm 2023 là 11.960.241.000 đồng.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc đôn đốc các Trường nộp tiền thuê đất năm 2022 - 2023 đối với các tài sản cho thuê theo Đề án đã được phê duyệt.

- Hướng dẫn các Trường đối với khoản chi khoán tiền điện thoại công vụ tại nhà riêng và phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức làm công tác chuyên môn y tế theo đúng quy định.

- Rà soát lại tất cả các nguồn thu tại các trường để hướng dẫn việc quản lý sử dụng về công tác tài chính kế toán tại trường theo đúng quy định.

- Tăng cường kiểm tra công tác kế toán của các đơn vị trực thuộc.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các Trường thực hiện đầy đủ các kiến nghị theo Kết luận thanh tra.

**3.2. Đối với Phòng Tài chính Kế hoạch:** Phối hợp với Phòng GD&ĐT xác định số giao dự toán về chi hoạt động của các trường không đúng quy định tại

Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND của các năm 2023 để giảm trừ dự toán theo quy định.

### **3.3. Đối với Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi:**

- Thực hiện giảm trừ dự toán số giao dự toán về chi hoạt động năm 2023 không đúng quy định tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND số tiền 706.869.244 đồng.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện nộp ngân sách đối với khoản chi phụ cấp không đúng nguồn kinh phí số tiền 7.631.280 đồng.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện nộp ngân sách tiền thuê đất năm 2022-2023 theo quy định số tiền 160.128.000 đồng.

- Thực hiện trích lập các quỹ nguồn thu dịch vụ học phí và dịch vụ căn tin theo quy chế chi tiêu nội bộ số tiền 1.433.391.438 đồng.

- Về công tác kế toán: Thực hiện tổ chức kiểm quỹ hàng tháng theo quy định; thực hiện in báo cáo tổng hợp các nguồn kinh phí theo quy định, hạch toán đúng tính chất tài khoản theo chế độ kế toán. Cuối năm rà soát lại các nguồn thu, xác định số còn phải nộp ngân sách, các nguồn thu còn nhiệm vụ chi, các nguồn hết nhiệm vụ chi để xác định số chênh lệch thu chi và thực hiện phân phối, sử dụng theo đúng quy định của cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và quy chế chi tiêu nội bộ.

### **3.4. Đối với Trường Tiểu học Chu Văn An:**

- Thực hiện giảm trừ dự toán số giao dự toán về chi hoạt động năm 2023 không đúng quy định tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND số tiền 288.720.059 đồng.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện nộp ngân sách đối với khoản chi khoán tiền điện thoại công vụ tại nhà riêng không đúng đối tượng quy định số tiền 1.200.000 đồng.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện nộp ngân sách tiền thuê đất năm 2022-2023 theo quy định số tiền 69.388.800 đồng.

- Thực hiện trích lập các quỹ nguồn thu dịch vụ căn tin theo quy chế chi tiêu nội bộ số tiền 180.710.318 đồng.

- Về công tác kế toán: Thực hiện in báo cáo tổng hợp các nguồn kinh phí theo quy định, hạch toán đúng tính chất tài khoản theo chế độ kế toán.

### **3.5. Đối với Trường Mẫu giáo Họa Mi**

- Thực hiện giảm trừ dự toán số giao dự toán về chi hoạt động năm 2023 không đúng quy định tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND số tiền 102.251.526 đồng.

- Thực hiện trích lập hết các quỹ nguồn thu dịch vụ học phí theo quy chế chi tiêu nội bộ số tiền 70.026.445 đồng.

- Về công tác kế toán: Thực hiện tổ chức kiểm quỹ hàng tháng theo quy định; thực hiện in báo cáo tổng hợp các nguồn kinh phí theo quy định; hạch toán đúng tính chất tài khoản theo chế độ kế toán. Cuối năm rà soát lại các nguồn thu, xác định số còn phải nộp ngân sách, các nguồn thu còn nhiệm vụ chi, các nguồn hết nhiệm vụ chi để xác định số chênh lệch thu chi và thực hiện phân phối, sử dụng theo đúng quy định của cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và quy chế chi tiêu nội bộ.

Trên đây là Kết luận thanh tra chuyên đề việc phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục tại Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Long Xuyên và việc thực hiện chính sách pháp luật về tài chính, kế toán tại một số trường trực thuộc. Đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Long Xuyên và 03 Trường tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra như sau:

- Niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc ít nhất 15 ngày liên tục.

- Tổ chức thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 104, Luật Thanh tra. Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra mà chưa thực hiện được ngay, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra trình người có thẩm quyền, trong đó nêu rõ tiến độ và giải thích lý do.

- Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra về Thanh tra Sở Tài chính trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày công khai kết luận.

**Nơi nhận :**

- Thanh tra tỉnh;
- UBND TP. Long Xuyên;
- Phòng GD&ĐT TP. Long Xuyên;
- Trường THCS Nguyễn Trãi;
- Trường TH Chu Văn An;
- Trường MG Hòa Mĩ;
- Ban Giám đốc Sở Tài chính;
- Phòng QL Ngân sách;
- Công TTĐT Sở Tài chính;
- Chánh Thanh tra;
- Đoàn Thanh tra;
- Lưu: VT, TTr.

**CHÁNH THANH TRA**



**Đào Ngọc Thanh Thủy**

Phụ biểu số 01/KL-TTr

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC TRƯỜNG CHI TIỀN KHOẢN ĐIỆN THOẠI**

Chi không đồng chi theo Quyết định 1161/2002/QĐ-UBND ngày 14/5/2002 của UBND tỉnh An Giang  
(Kèm theo Kế toán thanh tra số 05/KL/TTr ngày 28/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)



STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Trường Tiểu học Võ Trường Toản	1.200.000	100.000 đồng/tháng
2	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	1.200.000	nt
3	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	1.200.000	nt
4	Trường Tiểu học Chu Văn An	1.200.000	nt
5	Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái	1.200.000	nt
6	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	1.200.000	nt
7	Trường Tiểu học Châu Văn Liêm	1.200.000	nt
8	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	1.200.000	nt
9	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cung	1.200.000	nt
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.800.000</b>	

VL

Phụ biểu số 02/KL-TTr

## BẢNG KÊ CHI TIẾT TIỀN THUÊ ĐẤT MẶT BẰNG CĂN TIN - NHÀ GIỮ XE CÁC TRƯỜNG NĂM 2022 - 2023

Theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND thành phố Long Xuyên phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại các Trường học trên địa bàn thành phố Long Xuyên

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 05/KL/TTr ngày 25/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng



STT	ĐƠN VỊ	SỐ PHẢI NỢP			SỐ ĐÃ NỢP			SỐ CÒN PHẢI NỢP		
		TỔNG CỘNG	NĂM 2022	NĂM 2023	TỔNG CỘNG	NĂM 2022	NĂM 2023	TỔNG CỘNG	NĂM 2022	NĂM 2023
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
<b>I</b>	<b>Trường Tiểu học</b>	<b>258.369.974</b>	<b>94.659.414</b>	<b>163.710.560</b>	<b>5.546.138</b>	<b>2.622.767</b>	<b>2.923.371</b>	<b>252.823.836</b>	<b>92.036.647</b>	<b>160.787.189</b>
1	TH Nguyễn Du	1.779.200	857.600	921.600	144.000	72.000	72.000	1.635.200	785.600	849.600
2	TH Lê Văn Nhung	748.800	0	748.800	0	0	0	748.800	0	748.800
3	TH Lê Lợi	24.768.000	10.944.000	13.824.000	0	0	0	24.768.000	10.944.000	13.824.000
4	TH Lương Thế Vinh	13.271.040	6.635.520	6.635.520	0	0	0	13.271.040	6.635.520	6.635.520
5	TH Hàm Nghi	5.337.600	2.572.800	2.764.800	0	0	0	5.337.600	2.572.800	2.764.800
6	TH Võ Trường Toản	2.021.760	1.010.880	1.010.880	124.200	62.100	62.100	1.897.560	948.780	948.780
7	TH Phan Bội Châu	358.400	179.200	179.200	35.400	0	35.400	323.000	179.200	143.800
8	TH Phan Chu Trinh	5.632.000	2.816.000	2.816.000	92.271	0	92.271	5.539.729	2.816.000	2.723.729
9	TH Lê Văn Tám	883.520	441.760	441.760	0	0	0	883.520	441.760	441.760
10	TH Chu Văn An	69.388.800	33.446.400	35.942.400	0	0	0	69.388.800	33.446.400	35.942.400
11	TH Phạm Hồng Thái	18.432.000	9.216.000	9.216.000	518.400	259.200	259.200	17.913.600	8.956.800	8.956.800
12	TH Trần Quốc Toản	10.402.133	5.179.733	5.222.400	777.600	388.800	388.800	9.624.533	4.790.933	4.833.600
13	TH Nguyễn Hữu Cảnh	203.867	98.267	105.600	18.000	0	18.000	185.867	98.267	87.600



14	TH Đoàn Thị Diễm	704.000	352.000	352.000	0	0	0	704.000	352.000	352.000
15	TH Nguyễn Trung Trực	2.530.000	1.210.000	1.320.000	21.600	0	21.600	2.508.400	1.210.000	1.298.400
16	TH Châu Văn Liêm	54.432.000	0	54.432.000	0	0	0	54.432.000	0	54.432.000
17	TH Nguyễn Bình Khiêm	6.722.880	0	6.722.880	0	0	0	6.722.880	0	6.722.880
18	TH Trịnh Hoài Đức	11.676.000	5.628.000	6.048.000	0	0	0	11.676.000	5.628.000	6.048.000
19	TH Bùi Thị Xuân	1.536.000	768.000	768.000	108.000	54.000	54.000	1.428.000	714.000	714.000
20	TH Nguyễn Khuyến	6.583.040	3.173.120	3.409.920	0	0	0	6.583.040	3.173.120	3.409.920
21	TH Lê Hồng Phong	2.846.720	1.372.160	1.474.560	0	0	0	2.846.720	1.372.160	1.474.560
22	TH Trần Quang Khải	5.920.000	2.848.000	3.072.000	0	0	0	5.920.000	2.848.000	3.072.000
23	TH Trần Phú	6.642.347	3.201.707	3.440.640	0	0	0	6.642.347	3.201.707	3.440.640
24	TH Nguyễn Văn Cung	3.706.667	1.786.667	1.920.000	3.706.667	1.786.667	1.920.000	0	0	0
25	TH Võ Thị Sáu	1.843.200	921.600	921.600	0	0	0	1.843.200	921.600	921.600
<b>II</b>	<b>Trường Trung học Cơ sở</b>	<b>265.740.450</b>	<b>121.459.340</b>	<b>144.281.110</b>	<b>1.261.817</b>	<b>341.520</b>	<b>920.297</b>	<b>264.478.633</b>	<b>121.117.820</b>	<b>143.360.813</b>
26	THCS Ngô Gia Tự	2.403.500	1.149.500	1.254.000	136.800	68.400	68.400	2.266.700	1.081.100	1.185.600
27	THCS Trần Hưng Đạo	3.261.867	1.572.267	1.689.600	429.000	132.000	297.000	2.832.867	1.440.267	1.392.600
28	THCS Lý Thường Kiệt	11.520.000	3.456.000	8.064.000	0	0	0	11.520.000	3.456.000	8.064.000
29	THCS Nguyễn Trãi	160.128.000	77.184.000	82.944.000	0	0	0	160.128.000	77.184.000	82.944.000
30	THCS Hùng Vương	16.680.000	8.040.000	8.640.000	0	0	0	16.680.000	8.040.000	8.640.000
31	THCS Mạc Đĩnh Chi	27.648.000	9.216.000	18.432.000	0	0	0	27.648.000	9.216.000	18.432.000
32	THCS Phan Văn Trị	837.670	0	837.670	68.177	0	68.177	769.493	0	769.493
33	THCS Bùi Hữu Nghĩa	3.087.653	1.488.293	1.599.360	0	0	0	3.087.653	1.488.293	1.599.360
34	THCS Nguyễn Huệ	17.436.160	8.404.480	9.031.680	282.240	141.120	141.120	17.153.920	8.263.360	8.890.560
35	THCS Mỹ Thới	5.560.000	2.680.000	2.880.000	0	0	0	5.560.000	2.680.000	2.880.000
36	THCS Bình Khánh	17.177.600	8.268.800	8.908.800	345.600	0	345.600	16.832.000	8.268.800	8.563.200
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>524.110.424</b>	<b>216.118.754</b>	<b>307.991.670</b>	<b>6.807.955</b>	<b>2.964.287</b>	<b>3.843.668</b>	<b>517.302.469</b>	<b>213.154.467</b>	<b>304.148.002</b>

*Handwritten mark*

Phụ biểu số 03/KL-TTr

SỐ LIỆU THANH TRA THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN NSNN  
CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÁI NĂM 2023

(Kèm theo Kết luận thanh tra số WKL-TTr ngày 25/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
A	I	2	3=2-1
<b>I. Nguồn kinh phí thường xuyên (Loại 070 - khoản 073)</b>			
1. Kinh phí năm trước chuyển sang	0	0	0
2. Dự toán được giao trong năm	19.733.000.000	19.733.000.000	0
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	19.733.000.000	19.733.000.000	0
4. Kinh phí thực chi đề nghị quyết toán	19.733.000.000	19.725.368.720	-7.631.280
5. Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	0	0	0
6. Kinh phí chênh lệch phải xử lý	0	7.631.280	7.631.280



Phụ biểu số 04/KL-TTr

**SỐ LIỆU THANH TRA THỰC HIỆN THU, CHI TỪ NGUỒN THU  
CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI NĂM 2023**



(Kèm theo Kế luận thanh tra số 05/KL-TTr ngày 25/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hoạt động thu dịch vụ và thu khác	Tổng cộng		
		Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	3.084.790.061	3.084.790.061	0
	a. Thu phí, lệ phí	0	0	0
	b. Thu dịch vụ và thu khác	3.084.790.061	3.084.790.061	0
	- Thu dịch vụ học phí	1.862.029.351	1.862.029.351	0
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	0	0	0
	- Thu dịch vụ căn tin	484.225.000	484.225.000	0
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	630.289.124	630.289.124	0
	- Thu số liên lạc điện tử	0	0	0
	- Thu Quỹ Đội	108.246.586	108.246.586	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	0	0	0
	- Thu tiền lãi kho bạc	0	0	0
2	Thu trong năm	2.201.439.323	2.201.439.323	0
	a. Thu phí, lệ phí	0	0	0
	b. Thu dịch vụ và thu khác	2.201.439.323	2.201.439.323	0
	- Thu dịch vụ học phí	1.453.990.000	1.453.990.000	0
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	209.442.000	209.442.000	0
	- Thu dịch vụ căn tin	252.000.000	252.000.000	0
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	122.789.665	122.789.665	0
	- Thu số liên lạc điện tử	27.660.000	27.660.000	0
	- Thu Quỹ Đội	24.264.625	24.264.625	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	108.100.000	108.100.000	0
	- Thu tiền lãi kho bạc	3.193.033	3.193.033	0

<b>3</b>	<b>Chi trong năm</b>	<b>2.605.557.786</b>	<b>2.613.189.066</b>	<b>7.631.280</b>
	<i>a. Thu phí, lệ phí</i>	0	0	0
	<i>b. Thu dịch vụ và thu khác</i>	2.605.557.786	2.613.189.066	7.631.280
	- Thu dịch vụ học phí	2.262.972.119	2.262.972.119	0
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	205.253.160	205.253.160	0
	- Thu dịch vụ căn tin	414.557	414.557	0
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	57.617.426	65.248.706	7.631.280
	- Thu số liên lạc điện tử	14.752.000	14.752.000	0
	- Thu Quỹ Đội	15.693.524	15.693.524	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	48.855.000	48.855.000	0
	- Thu tiền lãi kho bạc	0	0	0
<b>4</b>	<b>Chênh lệch thu lớn hơn chi (1+2-3)</b>	<b>2.680.671.598</b>	<b>2.673.040.318</b>	<b>-7.631.280</b>
	<i>a. Thu phí, lệ phí</i>	0	0	0
	<i>b. Thu dịch vụ và thu khác</i>	2.680.671.598	2.673.040.318	-7.631.280
	- Thu dịch vụ học phí	1.053.047.232	1.053.047.232	0
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	4.188.840	4.188.840	0
	- Thu dịch vụ căn tin	735.810.443	735.810.443	0
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	695.461.363	687.830.083	-7.631.280
	- Thu số liên lạc điện tử	12.908.000	12.908.000	0
	- Thu Quỹ Đội	116.817.687	116.817.687	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	59.245.000	59.245.000	0
	- Thu tiền lãi kho bạc	3.193.033	3.193.033	0
<b>5</b>	<b>Nộp ngân sách nhà nước (thuế)</b>	<b>58.468.640</b>	<b>58.468.640</b>	<b>0</b>
	<i>a. Thu phí, lệ phí</i>	0	0	0
	<i>b. Thu dịch vụ và thu khác</i>	58.468.640	58.468.640	0
	- Thu dịch vụ học phí	29.079.800	29.079.800	0
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	4.188.840	4.188.840	0
	- Thu dịch vụ căn tin	25.200.000	25.200.000	0
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	0	0
	- Thu số liên lạc điện tử	0	0	0
	- Thu Quỹ Đội	0	0	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	0	0	0

	- Thu tiền lãi kho bạc	0	0	0
<b>6</b>	<b>Nộp cấp trên</b>			
<b>7</b>	<b>Bổ sung nguồn kinh phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>a. Thu phí, lệ phí</i>	0	0	0
	<i>b. Thu dịch vụ và thu khác</i>	0	0	0
	- Thu dịch vụ học phí	0	0	0
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	0	0	0
	- Thu dịch vụ căn tin	0	0	0
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	0	0
	- Thu số liên lạc điện tử	0	0	0
	- Thu Quỹ Đội	0	0	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	0	0	0
	- Thu tiền lãi kho bạc	0	0	0
<b>8</b>	<b>Trích lập các quỹ</b>	<b>0</b>	<b>1.433.391.438</b>	<b>1.433.391.438</b>
	- Trích quỹ bổ sung thu nhập	0	618.036.296	618.036.296
	- Trích quỹ phúc lợi	0	132.436.349	132.436.349
	- Trích quỹ khen thưởng	0	44.145.450	44.145.450
	- Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	638.773.343	638.773.343
<b>9</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm</b>	<b>2.622.202.958</b>	<b>1.181.180.240</b>	<b>-1.441.022.718</b>
	<i>a. Thu phí, lệ phí</i>	0	0	0
	<i>b. Thu dịch vụ và thu khác</i>	2.622.202.958	1.181.180.240	-1.441.022.718
	- Thu dịch vụ học phí	1.023.967.432	141.058.437	-882.908.995
	- Thu dịch vụ học phí tuyển sinh lớp 10	0	0	0
	- Thu dịch vụ căn tin	710.610.443	160.128.000	-550.482.443
	- Thu chăm sóc sức khỏe ban đầu	695.461.363	687.830.083	-7.631.280
	- Thu số liên lạc điện tử	12.908.000	12.908.000	0
	- Thu Quỹ Đội	116.817.687	116.817.687	0
	- Thu suất ăn sáng cho học sinh nghèo	59.245.000	59.245.000	0
	- Thu tiền lãi kho bạc	3.193.033	3.193.033	0

*me*

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TIỀN THUÊ ĐẤT  
CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 05/KL-TTr ngày 25/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)

STT	Địa điểm cho thuê	Tiền thuê đất/năm						Thành tiền (đồng)
		Giá đất tính thu tiền thuê đất	HS điều chỉnh giá đất	Tỉ lệ tính tiền thuê đất (%)	Diện tích đất cho thuê (m <sup>2</sup> )	Hệ số tính trên vị trí đất (%)	Thời gian tính thuê đất (tháng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 1*2*3*4*5
1	Năm 2022							77.184.000
	- Căn tin Trường		1,2	2	160	60%	8	77.184.000
	Theo QĐ 70 (5 tháng)							28.800.000
	- Căn tin Trường	45.000.000	1,2	2	160	60%	8	28.800.000
	Theo QĐ 18 (7 tháng)							48.384.000
	- Căn tin Trường	54.000.000	1,2	2	160	60%	8	48.384.000
2	Năm 2023							82.944.000
	- Căn tin Trường	54.000.000	1,2	2	160	60%	8	82.944.000
	<b>Tổng cộng</b>							<b>160.128.000</b>

**Ghi chú:**

- Giá đất tính theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.
- Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh An Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND. (có hiệu lực từ ngày 14/5/2022)
- Hệ số điều chỉnh theo Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2022
- Hệ số điều chỉnh theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023
- Tỷ lệ đơn giá thuê đất theo Quyết định số 83/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang
- Diện tích cho thuê đất là diện tích được xác định theo Đề án số 45/ĐA-THCS-NT.

**SỐ LIỆU THANH TRA TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ  
CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI NĂM 2023**

*(Kèm theo Kết luận thanh tra số 05/KL-TTr ngày 25/06/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại quỹ	Số đơn vị	Số Thanh tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>I</b>	<b>Quỹ khen thưởng</b>			
1	Số dư đầu năm	101.601.824	101.601.824	0
2	Số trích lập trong năm	82.109.587	126.255.037	44.145.450
3	Số chi trong năm	82.109.587	82.109.587	0
4	Số dư cuối năm	101.601.824	145.747.274	44.145.450
<b>II</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>			
1	Số dư đầu năm	201.225.955	201.225.955	0
2	Số trích lập trong năm	246.328.762	378.765.111	132.436.349
3	Số chi trong năm	335.901.062	335.901.062	0
4	Số dư cuối năm	111.653.655	244.090.004	132.436.349
<b>III</b>	<b>Quỹ bổ sung thu nhập</b>			
1	Số dư đầu năm	0	0	0
2	Số trích lập trong năm	1.149.534.222	1.767.570.518	618.036.296
3	Số chi trong năm	1.149.534.222	1.149.534.222	0
4	Số dư cuối năm	0	618.036.296	618.036.296
<b>IV</b>	<b>Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp</b>			
1	Số dư đầu năm	526.287.257	526.287.257	0
2	Số trích lập trong năm	164.219.175	802.992.518	638.773.343
3	Số chi trong năm	114.743.000	114.743.000	0
4	Số dư cuối năm	575.763.432	1.214.536.775	638.773.343
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.433.391.438</b>

7/11